|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0103.N.TCHC**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau | **SỐ LƯỢNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ**  Năm... | Đơn vị báo cáo:  Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính quyền địa phương |

*Đơn vị tính: Số thôn, tổ dân phố*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số | | | Trong đó | | | | | | | |
| Tổng số | Chia ra | | Số thôn  có từ  350 hộ trở lên | Số tổ dân phố  có từ  500 hộ trở lên | Số thôn thuộc  xã loại I,  xã loại II | Số thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới | Số thôn, tổ dân phố thuộc xã hải đảo | Số thôn, tổ dân phố thuộc xã vùng bãi ngang, ven biển | Số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền | Số thôn, tổ dân phố thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi |
| Số thôn | Số tổ dân phố |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| Tỉnh ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Xã ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Phường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đặc khu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số 0103.N.TCHC: Số lượng thôn, tổ dân phố**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thôn, làng, bản... (gọi chung là thôn) và tổ dân phố, khu phố, khối phố... (gọi chung là tổ dân phố) là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã), đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

- Thôn và tổ dân phố không phải là một cấp hành chính, do chính quyền xã, phường, đặc khu trực tiếp quản lý. Thôn được thành lập ở xã, đặc khu, tổ dân phố được thành lập ở phường, đặc khu và ở những khu đô thị, khu nhà ở tập thể của cơ quan trên địa bàn xã khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Số lượng thôn, tổ dân phố là số thôn, tổ dân phố hiện có đến thời điểm thống kê của từng xã, phường, đặc khu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số thôn, tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số thôn tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 3: Ghi số tổ dân phố tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 4: Ghi số thôn có từ 350 hộ trở lên tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 5: Ghi số tổ dân phố có từ 500 hộ trở lên tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 6: Ghi số thôn thuộc xã loại I, xã loại II tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 7: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 8: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã hải đảo tương ứng với các dòng

của cột A.

Cột 9: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã vùng bãi ngang, ven biển tương

ứng với các dòng của cột A.

Cột 10: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tương ứng với các dòng của cột A.

Cột 11: Ghi số thôn, tổ dân phố thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.

- Sử dụng dữ liệu hành chính.